

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Ô TÔ HTC HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Ô TÔ HTC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTC HA NOI CAR SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HTC HA NOI CAR SERVICE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109347345

**3. Ngày thành lập:** 22/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Tòa nhà Matexim, Số 36 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                             | 4520(Chính) |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                         | 4530        |
| 3.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                        | 4932        |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. - Đại lý bán vé máy bay | 5229        |
| 9.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                  | 6619        |
| 10. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8020        |
| 11. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120        |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |

|     |                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                    | 8230 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                               | 4659 |
| 15. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4511 |
| 16. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                  | 4513 |
| 17. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                  | 4541 |
| 18. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4543 |
| 19. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4542 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                            | 4632 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4722 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                       | 4663 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                         | 4321 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                | 4330 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống âm thanh, +<br>Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4752 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                        | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                             | 4312 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                           | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                            | 4652 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4741 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                      | 7410 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                    | 3312 |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                           | 4390 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                 | 4763 |
| 36. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                              | 9311 |
| 37. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                 | 7721 |
| 38. | Đại lý du lịch                                                                                                                                | 7911 |
| 39. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                         | 7912 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                  | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                              | 4649 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)<br>Quản lý bất động sản<br>Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 48. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225 |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 51. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 52. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển                                                                                                     | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HIỀN  | Cụm 2, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | 4.500.000.000         | 50,000    | 001182029329                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHẠM QUANG TRUNG | Số 11A, phố Dịch Vọng, Tổ 24, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.500.000.000         | 50,000    | 001083016085                                                                                                                                      |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM QUANG TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083016085

Ngày cấp: 12/05/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11A, Phố Dịch Vọng, Tổ 24, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 11A, Phố Dịch Vọng, Tổ 24, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội